

汉字传入越南简介及越南 汉语教学现状与未来

I. 汉语、汉字传入越南简介

汉语已经被使用了几千年，所以汉语的适用范围十分辽阔，它不仅在中国疆域之内使用，还传到越南、日本、韩国等。越南和中国是友好邻邦，自古以来两国人民有着密切的交往和源远流长的传统友谊。越中两个民族和越汉两种语言什么时候开始接触交往是一个尚在探讨中的历史问题。在越中两国的古书中有许多关于神农、颛顼、尧、舜的记载和传说。这儿理所当然不能当作真实的历史。但是，它能反映越中两国自古就有着直接或间接的联系和往来。

《越南古史及其民族文化之研究》一书中，曾提到从在越南发掘到五千年前的旧石器中，有“近似殷代的遗物”，“蜀越有共同的文化”等等。由此可见，越中两个民族早在远古就有接触

(河内外国语大学，越南 河内)

2005 年 7 月于河内。

LƯỢC SỬ CHỮ HÁN THÂM NHẬP VÀO VIỆT NAM HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THẾ SỰ*

I. Lược sử quá trình thâm nhập chữ Hán vào Việt Nam

Chữ Hán có lịch sử mấy ngàn năm. Phạm vi sử dụng của chữ Hán vô cùng rộng lớn. Chữ Hán cũng như Hán ngữ không chỉ sử dụng trong lãnh thổ Trung Quốc mà còn truyền vào Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên vv... Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, từ cổ xưa nhân dân hai nước đã có giao lưu nhiều mặt và quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời. Hai dân tộc Việt - Trung và hai ngôn ngữ - tiếng Việt, tiếng Hán - bắt đầu tiếp xúc giao lưu từ thời kỳ nào vẫn còn là vấn đề lịch sử đang được nghiên cứu và thảo luận. Trong các sách cổ của hai dân tộc Việt - Trung có nhiều truyền thuyết tương đồng về Thần Nông, Nghiêu, Thuấn, Vũ... Điều này đương nhiên không thể coi là sự thật lịch sử, nhưng nó cho thấy hai dân tộc Việt - Trung từ xa xưa đã có quan hệ giao lưu trực tiếp hoặc gián tiếp.

Trong cuốn "Nghiên cứu cổ sử Việt Nam và nền văn hoá dân tộc" có viết: "Trong những đồ đá cũ cách đây hơn 5000 năm được khai quật tại Việt Nam có những cổ vật tương tự thời Ân" và "Thục Việt có chung một nền văn hoá"...vv. Điều đó cho thấy hai dân tộc Việt, Trung thời cổ xưa đã

*ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. *Bài tham luận tại "Đại hội Hán ngữ thế giới lần thứ I". Bắc Kinh, 7. 2005.*

和交往了。按一般的推理，民族有交往语言就有接触。多民族共居的地区，如古代中国中原地区和邻近越南各民族的语言接触更是如此。特别是中国秦汉朝开发越南地区以后，汉字随着中国中原的生产技术和礼仪文化开始传入越南这一带。

汉语—汉字传入越南的历史可追溯到公元前 200 余年。两千多年来，汉语在越南的播迁史和越中两国关系史基本上是重合的。早在中国秦汉时期，作为汉文化载体的汉字就开始传入越南。其后，在较长的古代历史时期里，汉字曾一度成为越南的正式文字。它对越南语言、文化影响之深是众所周知的。

越南阮朝嗣德皇帝（1848-1883）曾经说：“我越文明，有的时期盖上自朝廷，下自村野，自官至民，冠、婚、丧、祭、理数、医术，无不用汉字”。到公元 1858 年，软弱无能的越南封建王朝，被帝国主义的坚船利炮轰开了闭关锁国的大门，大片国土随之相继沦陷。到 1885 年，一纸“中法会定越南条约”终于将越南完全沦为法国的殖民地。

có sự tiếp xúc và giao lưu. Theo suy luận thông thường, dân tộc có tiếp xúc giao lưu về văn hoá tất có sự tiếp xúc và giao lưu về ngôn ngữ. Các khu vực có nhiều dân tộc chung sống như khu vực Trung Nguyên của Trung Quốc cổ đại và các khu vực lân cận Việt Nam tất yếu có sự tiếp xúc về ngôn ngữ. Đặc biệt vào thời Tần Hán, sau khi xâm nhập và khai thác nước Việt Nam, chữ Hán cùng các kỹ thuật canh tác và văn hoá lễ nghi của Trung Quốc cũng bắt đầu thâm nhập vào Việt Nam.

Muốn tìm hiểu lịch sử chữ Hán thâm nhập vào Việt Nam, chúng ta phải ngược dòng thời gian hơn 200 năm trước Công nguyên. Hơn 2000 năm qua, lịch sử thâm nhập chữ Hán vào Việt Nam cơ bản trùng hợp với lịch sử quan hệ hai dân tộc Việt - Trung. Ngay từ thời Tần Hán, chữ Hán với tư cách là văn tự chuyển tải nền văn hoá Hán bắt đầu thâm nhập vào Việt Nam, sau đó trong suốt thời kỳ lịch sử cổ đại, có lúc chữ Hán trở thành văn tự chính thức của dân tộc Việt, ảnh hưởng của nó đối với ngôn ngữ và văn hoá Việt là vô cùng to lớn.

Vua Tự Đức triều Nguyễn (1848-1883) từng nói: "Nền văn minh Việt cổ, có thời từ triều đình đến các thôn giã, từ quan đến dân, việc hiếu, hỉ, huỷ kỵ, lý số, y thuật... lĩnh vực nào cũng dùng chữ Hán". Năm 1858, triều đình phong kiến của Việt Nam nhu nhược, đã hoàn toàn bị khuất phục bởi các chiến thuyền của chủ nghĩa đế quốc, một vùng đất nước rộng lớn đã rơi vào tay kẻ thù dân tộc. Đến năm 1885 với bản "Trung - Pháp hội định Việt Nam điều ước" ký giữa phong kiến Trung Quốc và thực dân Pháp, Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Pháp.

在法国的殖民主义统治者的铁蹄踏上越南这片沃土之前，公元 16 世纪时，西方传教士们便已陆续进入越南从事宗教传播活动，并创制出以拉丁字母记录越语发音的越南拼音文字，越南人叫做“国语字”。

法帝国主义将越南变为其殖民地之后，为了隔断越南与中国之间历史悠久的政治文化等传统关系，为了确立法国的“宗主国”语言地位和逐步建立起西方化的教育制度，他们强制推广应用越语一“国语字”。进而于 1917 年取消科举制度、废除汉字。

历史的翻页给汉语在越南的传播带来了转折，汉字不复占据越南正统文字地位，但这种影响是无法从根本上消除的。

在汉字系统的传入越南时期，在越南使用的是两种语言即越南语和汉语，一种文字即汉字。在现代的越南语中还吸收了大量的汉语词汇。它们不仅数量大而且借词的范围及内容也很全面、系统，几乎遍及越南的政治、经济、哲学、社会、宗教、教育、文化、文学、医学等诸多领域，是越南词语库中不可缺少的重要组成部分。

越南著名的汉学家陶惟英 1950 年编写的《简要越汉词典》中，收集了约 5000 个单音节的汉越字以及约 4 万个汉越词语，比较集中地反映了越南

Vào thế kỷ 16, trước khi gót sắt của chủ nghĩa thực dân dày xéo lên mảnh đất Việt Nam màu mỡ và trù phú, các nhà truyền đạo của phương Tây đã lục tục vào Việt Nam truyền bá tôn giáo và chính họ đã sáng tạo ra văn tự bằng chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt mà người Việt Nam gọi là "chữ quốc ngữ".

Sau khi thực dân Pháp biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng, để cắt đứt mối giao lưu truyền thống Việt - Trung, để xác lập vị trí ngôn ngữ "mẫu quốc" và từng bước xây dựng chế độ giáo dục Tây hoá, thực dân Pháp đã đẩy mạnh việc sử dụng tiếng Pháp và chữ quốc ngữ. Đến năm 1917 Việt Nam đã xoá bỏ chế độ khoa cử kiểu Tàu và chữ Hán cũng dần dần bị mai một.

Sự biến thiên của lịch sử đã làm cho việc truyền bá chữ Hán ở Việt Nam có một bước ngoặt, chữ Hán không còn chiếm vị trí chính thống trong văn tự của người Việt, nhưng ảnh hưởng của nó khó có thể xoá bỏ hết được.

Trong suốt thời kỳ tiếng Hán thâm nhập vào Việt Nam, trên đất nước ta đồng thời sử dụng hai ngôn ngữ là tiếng Việt và tiếng Hán, một loại văn tự là chữ Hán. Trong tiếng Việt hiện đại có một lượng từ ngữ Hán rất lớn chúng ta quen gọi là từ Hán Việt, chúng được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như: chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục... Đó là một bộ phận quan trọng trong kho tàng từ ngữ tiếng Việt.

Nhà Hán học Đào Duy Anh năm 1950 biên soạn cuốn "Giản yếu Hán Việt từ điển". Trong đó thu thập khoảng 5000 từ Hán Việt đơn âm và khoảng 40 000 từ ngữ Hán Việt đa âm khác. Cuốn từ điển này đã

古今文献或诗词中常见的汉越词语。尤其值得一提的是，汉越词具有很强的造词机能，是越南语取之不尽，用之不竭的词汇源泉。1991 年越南语言研究院编纂出版了《常用汉语要素词典》，据初步统计，约有 3500 个常用单音节汉越语要素(字)以其各种职能活跃在现代越语中。

如上所述表明，越中两国语言文化交往源远流长、基础稳定，互相影响是极其深刻的。

II. 越南汉语教学的过去 现在和未来

越中两国山水相连，唇齿相依，两国人民之间的语言文化交流历史悠久，成为双方传统友谊的一个重要内容。正如越南人民伟大领袖，中国人民的亲密朋友胡志明主席所指出的“越中两国民族，数千年来，血统相通，文化共同，在历史上素称兄弟之邦”。

越中两国人民在长期的革命斗争和社会主义建设中，通过文化交流，互相学习，取长补短，促进了人民间的互相了解和友谊，推动了两国政治经济关系的发展，而对进行文化交流和发展政治经济等方面关系起桥梁作用的就是语言。

phản ánh khá rõ lượng từ ngữ Hán Việt thường dùng trong các văn kiện, thi từ của Việt Nam từ trước tới nay. Điều cần nhấn mạnh là: từ ngữ Hán Việt có rất nhiều công năng tạo từ, đang là nguồn từ vựng phong phú của Tiếng Việt hiện đại. Năm 1991 viện ngôn ngữ xuất bản cuốn "Thường dụng Hán ngữ yếu tố từ điển" theo thống kê sơ bộ có khoảng 3500 yếu tố từ Hán Việt đơn âm thường xuyên xuất hiện trong tiếng Việt hiện đại với nhiều chức năng khác nhau: những vấn đề nêu trên cho thấy sự giao lưu về ngôn ngữ, văn hoá Việt Trung có truyền thống lâu đời, có cơ sở vững chắc và sự ảnh hưởng lẫn nhau là vô cùng sâu sắc.

II. Hiện trạng và tương lai việc giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam

Việt - Trung là hai dân tộc láng giềng có truyền thống hữu nghị. Sự tiếp xúc và giao lưu về ngôn ngữ và văn hoá giữa hai dân tộc cũng có lịch sử lâu đời và đã trở thành nội dung quan trọng trong quan hệ truyền thống giữa hai dân tộc. Đúng như chủ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, người bạn thân thiết của nhân dân Trung Quốc đã từng nói:

*“Mối tình hữu nghị Việt – Hoa
Vừa là đồng chí vừa là anh em.”*

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước, nhân dân hai nước Việt - Trung thông qua giao lưu văn hoá, học tập lẫn nhau, bổ sung cho nhau, đã xây dựng nên sự thông cảm hiểu biết lẫn nhau và mối tình hữu nghị nồng thắm, thúc đẩy phát triển quan hệ chính trị, kinh tế giữa hai dân tộc. Trong mối quan hệ đó ngôn ngữ đóng vai trò "cầu nối" vô cùng quan trọng.

认识到语言对沟通两国人民的思想感情, 推动两国政治、经济、文化等方面关系的重要性, 1951 年, 越中两国建立外交关系后, 虽然在抗战的环境中, 但是越南政府已选派许多优秀青年到中国留学, 其中不少是学习中文的。1954 年, 越南人民以震撼世界的奠边府大捷推翻了法国殖民主义者, 恢复了越南北方的和平, 许多从中国学成回国的越南青年为医治战争创伤, 重建祖国做出了积极的贡献, 许多人成为第一代汉语教师。

从 1959 年至 1965 年, 在首都河内先后成立了两所外语大学—河内外语大学和河内外语师范大学。两所大学一成立, 就设立了中文系。河内外语师范大学主要培训初中、高中学校的汉语老师。我母校—河内外语大学于 1959 年成立, 成立初期只有两个系是中文系和俄文系。中文系当时的主要任务是为越南青年留学中国前强化短期汉语培训。到 60 年代中期, 河内外语大学的任务加重了, 除了为到中国留学前的越南青年强化汉语培训以

nhận thức rõ vai trò của ngôn ngữ trong việc xây dựng tư tưởng, tình cảm, thúc đẩy quan hệ chính trị, văn hoá... giữa hai nước, ngay từ năm 1951, sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, trong hoàn cảnh kháng chiến chống Pháp vô cùng khó khăn và gian khổ, chính phủ Việt Nam đã cử những thanh niên ưu tú sang du học tại Trung Quốc, trong đó có nhiều người được phân công học tiếng Hán. Năm 1954 bằng chiến thắng Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu", nhân dân Việt Nam đã đánh đổ thực dân Pháp, lập lại hòa bình tại miền Bắc Việt Nam, nhiều lưu học sinh du học tại Trung Quốc tốt nghiệp về nước và đã có những đóng góp quan trọng vào công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước. Nhiều người đã trở thành giảng viên tiếng Trung Quốc thế hệ đầu tiên, đặt nền móng cho sự nghiệp đào tạo tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

Từ năm 1959 đến năm 1965, tại thủ đô Hà Nội đã ra đời hai trường Đại học ngoại ngữ, đó là Đại học ngoại ngữ Hà Nội và Đại học Sư phạm ngoại ngữ. Hai trường vừa thành lập đều có khoa tiếng Trung Quốc. Khoa tiếng Trung Quốc của Đại học Sư phạm ngoại ngữ có nhiệm vụ đào tạo giáo viên tiếng Trung Quốc cho các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội - ngôi trường thân yêu đã đào tạo tôi thành giáo viên tiếng Trung Quốc, được thành lập vào năm 1959. Lúc mới thành lập chỉ có hai khoa là khoa tiếng Nga và khoa tiếng Trung Quốc. Nhiệm vụ của khoa tiếng Trung Quốc là đào tạo giáo viên cho các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam và bồi dưỡng tiếng Trung Quốc cho lưu học sinh Việt Nam trước khi sang Trung Quốc du học. Đầu thập kỷ 60, ngoài hai nhiệm vụ trên, khoa tiếng Trung Quốc

外, 还培训具有大学水平的汉语翻译和越南高等院校的汉语教师。当时中国政府选派了许多汉语专家前来协助编写教材和参加教学工作。到 70 年代末期, 经过将近 20 年的汉语教学, 河内外语大学中文系已培训数千名汉语人才, 为越南卫国建国事业做出了贡献, 为越中两国的传统友谊和政治、经济、文化等方面的交流与合作起着桥梁的作用并做出了应有的贡献。许多人成为了越南党政高级领导、高级外交官, 高级军官、著名的科学家、社会活动家等。

越南汉语教学事业真正热起来可从上世纪 80 年代中期, 越南实行革新开放政策和 1991 年越中关系正常化后算起, 汉语已成为越南仅次于英语的第二大外语。目前, 越南全国有 15 所大学设有中文系或汉语专业, 汉语也成为高中毕业生报考的热门专业。河内外语大学中文系现有在系学生 1300 多人, 包括本科生、专科生和硕士研究生。此外, 我系还举办各种类型的

trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội bắt đầu đào tạo phiên dịch tiếng Trung Quốc có trình độ đại học. Thời kỳ Khoa mới thành lập, chính phủ Trung Quốc đã cử nhiều chuyên gia sang hỗ trợ biên soạn giáo trình và trực tiếp tham gia giảng dạy. Đến cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước, sau khoảng hai mươi năm giảng dạy tiếng Trung Quốc, Khoa đã đào tạo hàng ngàn cán bộ thông thạo tiếng Trung Quốc, am hiểu văn hoá Trung Quốc. Họ có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Họ là những viên gạch xây nên nhịp cầu hữu nghị truyền thống và góp phần quan trọng cho mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá... giữa hai dân tộc láng giềng. Có những người đã trở thành lãnh đạo cao cấp của Đảng và nhà nước, nhiều người trở thành nhà ngoại giao, sĩ quan cao cấp, nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng.

Sự nghiệp giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc ở Việt Nam thực sự phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu, có thể tính từ giữa những năm 80 của thế kỷ trước - khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa và từ năm 1991 sau khi hai nước Việt, Trung thực hiện bình thường hoá hoàn toàn quan hệ giữa hai nước. Hiện nay tiếng Trung Quốc là ngoại ngữ lớn thứ hai ở Việt Nam, chỉ đứng sau tiếng Anh. Cả nước hiện có khoảng 15 trường đại học quốc lập và dân lập có khoa tiếng Trung Quốc hoặc chuyên ngành tiếng Trung Quốc. Tiếng Trung Quốc trở thành chuyên ngành của rất nhiều học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học đăng ký thi để học ở bậc đại học. Khoa tiếng Trung Quốc trường ĐHNH Hà Nội hiện có trên 1300 sinh viên theo học các hệ chính quy, tại chức, văn bằng hai, song ngữ và cao học.

短期进修班、培训班……学员包括不同年龄的社会各界层人员。汉语教师队伍中, 绝大多数在中国培训成才的。我中文系 35 名汉语教师 100% 具有硕士以上水平。

越南各大学中文系使用的教材都是北语、北大等中国其他大学编写的对外汉语系列教材。我们自己只编写越汉对译理论、越汉口译和笔译教材等。2002 年, 中国国家汉办指定中国某些大学的汉语专家协助越南汉语专家编写了供越南大学中文专业使用的系列教材。这是一套现代、配套的汉语教材, 共 36 册, 包括初、中、高级综合汉语课本、听力课本、口语课本、阅读课本、写作课本和教学参考书。这部教材刚通过国家审定, 准备在越南各大学中文系广泛使用。趁这个机会, 我们再一次向中国国家汉办和编写教材的各位中国汉语专家表示衷心的感谢。

现在中国正成为吸引越南青年出国留学的目的地。到目前为止, 有约 5000 至 7000 越南人在华留学, 其中有近 300 人获得奖学金, 居东南亚各国首位。越南汉语热仍在继续升温, 据初步调查, 目前就读汉语专业大学生约 15000 人。在越南大城市和边境省份, 汉语中心向雨后春笋一般地涌现出来, 仍未能满足社会各阶层人员学习汉语的需求。全国各高等院校正先

Khoa tiếng Trung Quốc còn tổ chức các lớp đào tạo trung hạn, ngắn hạn cho học viên đủ mọi lứa tuổi trong xã hội. 100% giảng viên của khoa tiếng Trung Quốc đã qua đào tạo ở Trung Quốc, 100% có học vị thạc sỹ trở lên. Có một số giảng viên học tập liên tục 7 năm tại Trung Quốc từ cử nhân tới thạc sỹ.

Năm 2002, Ban lãnh đạo giảng dạy Hán ngữ cho người nước ngoài của Trung Quốc đã cử một số chuyên gia Hán ngữ hàng đầu Trung Quốc phối hợp với các chuyên gia Hán ngữ Việt Nam biên soạn bộ giáo trình Hán ngữ dùng trong các trường đại học chuyên ngữ Việt Nam... Đây là bộ giáo trình hiện đại, đồng bộ, tổng cộng 36 tập, gồm: giáo trình tiếng Trung Quốc tổng hợp sơ, trung, cao cấp; các giáo trình kỹ năng nghe, nói, đọc, viết sơ, trung, cao cấp và sách hướng dẫn cho giáo viên. Bộ giáo trình này vừa được hội đồng thẩm định quốc gia thông qua, chuẩn bị xuất bản và sử dụng rộng rãi trong các trường đại học của Việt Nam. Nhân dịp này một lần nữa chúng tôi chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài của Trung Quốc và các chuyên gia Trung Quốc trực tiếp biên soạn giáo trình này.

Hiện nay các trường đại học Trung Quốc là điểm đến của nhiều lưu học sinh Việt Nam. Đến nay, theo thống kê sơ bộ, có khoảng 5000 - 7000 thanh niên Việt Nam du học tại Trung Quốc, trong đó có khoảng 300 người được hưởng học bổng toàn phần của Trung Quốc, đứng đầu các nước Đông Nam Á. Theo điều tra của chúng tôi, hiện nay Việt Nam có khoảng 15.000 sinh viên theo học chuyên ngành tiếng Trung Quốc. Tại các thành phố lớn và các tỉnh phía bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc, các trung tâm Hán ngữ mấy năm qua đã xuất hiện như "nấm sau cơn

后恢复了汉语教学，汉语成为大学生学习外语的必修课。

特别值得一提的是，从 2000 年开始，汉语作为初中、高中学校一门重要的外语课，在越南全国各大城市和省份展开着。河内、胡志明市、海防、广宁、和平、芹苴等省市从 6 年级到 9 年级的初中和从 10 年级到 12 年级的高中都增设了汉语课程。初中 4 年的汉语课程为 385 个课时，高中 3 年为 325 个课时，使用的教材由越南教育部组织编写，在全国统一使用。在越南华人旅居最多的胡志明市，汉语作为一种少数民族的语言，教授给从小学到初中的华人子弟。

近 10 年来，越南新闻媒体的汉语教学也蓬勃发展。越南之声广播电台从上世纪 90 年代初就恢复了汉语教学，使用的教材是《学中国普通话》、《旅游专业汉语》、《商务汉语》等，每周学一课，每课播放两次，每次 20 分钟，在 AM 波段，546KHz 播放的。自从电台播放学汉语节目以来，全国各地高龄、青年、学生、导游、做生意的人等纷纷来信表示欢迎和鼓励，并要求电台提供教材以便于学习和提高学

习水平，但是仍然没有达到预期的效果。各大学、高中、初中在越南全国正在准备逐步恢复汉语教学，作为 6 个外语科目之一在越南。

值得注意的在越南是：从 20 世纪 90 年代起，越南教育部和越南语学校已经启动了一个项目，将汉语作为越南全国各大城市和省份的一门重要外语课。河内、胡志明市、海防、广宁、和平、芹苴等省市从 6 年级到 9 年级的初中和从 10 年级到 12 年级的高中都增设了汉语课程。初中 4 年的汉语课程为 385 个课时，高中 3 年为 325 个课时，使用的教材由越南教育部组织编写，在全国统一使用。在越南华人旅居最多的胡志明市，汉语作为一种少数民族的语言，教授给从小学到初中的华人子弟。

10 年来，越南新闻媒体的汉语教学也蓬勃发展。越南之声广播电台从上世纪 90 年代初就恢复了汉语教学，使用的教材是《学中国普通话》、《旅游专业汉语》、《商务汉语》等，每周学一课，每课播放两次，每次 20 分钟，在 AM 波段，546KHz 播放的。自从电台播放学汉语节目以来，全国各地高龄、青年、学生、导游、做生意的人等纷纷来信表示欢迎和鼓励，并要求电台提供教材以便于学习和提高学

习效益。今后为满足听众学习汉语的需求,越南之声广播电台需要一些生动有趣,与商务、旅游、餐饮和少年儿童有关的汉语教材、录音带。很希望中国国家汉办的大力协助。

越南中央电视台于上世纪 1994 年开始播放学汉语节目。到目前为止,已使用了《你好,北京》,《北京行》,《汉语卡拉 OK》、《商务汉语》,《汉语 400 句》、《快乐中国》等 8 种教材,共播放了 336 课,其中 303 课已重播。此外,越南中央电视台共教了 48 首中国歌曲,刺激观众学员学习汉语的积极性和兴趣。到目前为止中国国家汉办举办了四次“汉语桥”世界大学生中文比赛每次越南都派学生参赛,其中分别三次获一等奖最近举办的第四届汉语桥比赛越南选派三名学生参加,三个人多获奖,一个获一等奖,一个获二等奖,另外一个获三等奖。获一等奖和二等奖的学生都是我河内外语大学中文系三年级本科生。

在进入新世纪新时期,越中两党两国最高领导人确定了按“长期稳定,面向未来,睦邻友好,全面合作”的 16 字方针来发展两国关系,推进“两廊一圈”的合作。中国—东盟自由贸易区的建立,中国—东盟博览会的举办,北部湾经济圈的提出及中国西南地区与越南合作的计划等都为越南汉语教学今后的发展提供了广阔的空间和难得的机遇。

为了满足越南汉语言文化人才的

Đài vẫn liên tục nhận được nhiều thư của thính giả gửi tới cảm ơn và cổ vũ chương trình. Nhiều thính giả đề nghị Đài tiếng nói VN cung cấp giáo trình để việc học tập của họ thuận tiện và đạt chất lượng cao hơn.

Đài truyền hình Việt Nam(VTV) từ năm 1994 bắt đầu phát chương trình dạy tiếng Trung Quốc trên kênh VTV2, đến nay VTV2 đã sử dụng 8 loại giáo trình, băng hình của Trung Quốc gửi tặng, tổng cộng đã phát 336 bài, dạy 48 bài hát tiếng Trung Quốc trên VTV2 được khán giả cả nước gửi thư động viên khen ngợi. Đến nay, Ban lãnh đạo giảng dạy Hán ngữ Trung Quốc đã bốn lần tổ chức cuộc thi "Cầu Hán ngữ" cho sinh viên thế giới. Lần nào Việt Nam cũng cử sinh viên tham gia và đều đoạt giải. Cuộc chung kết lần thứ tư tổ chức gần đây tại Bắc Kinh, Việt Nam cử ba sinh viên tham gia thi cả ba đều đoạt giải, trong đó hai em đoạt giải nhất và giải nhì là sinh viên năm thứ 3 khoa tiếng Trung Quốc trường ĐHNH Hà Nội.

Bước vào thế kỷ 21, lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Nhà nước Việt, Trung đã xác định "phương châm 16 chữ" chỉ đạo quan hệ hai nước trong thế kỷ mới, đó là: "*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*". Việc hợp tác xây dựng "*hai hành lang một vùng kinh tế*", việc hình thành khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN và tổ chức triển lãm thường kỳ Trung Quốc – ASEAN, vấn đề hợp tác xây dựng vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ... đang tạo cho việc giảng dạy Hán ngữ ở Việt Nam một không gian rộng lớn, một cơ may hiếm có và một triển vọng sán lạn.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ am hiểu ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc, cung

培养，为越中两国这种全面合作培养高水平的汉语人才，我们有如下的几个意见和建议：

- 中越两国汉语专家加强实际性的合作，协助越南编写或提供小学，初中高中汉语教材及多媒体汉语教材等教学资料。

- 每年暑假期间，选派汉语专家前往越南，对越南各级汉语教师进行短期汉语教学培训。

- 帮助越南作汉语教学录像带、录音带、光盘和软件等。

- 在力所能及的条件下，资助越南某些大学重点中文系建立汉语图书馆及时提供最新的汉语教学资料。

- 协助河内外语大学在河内市中心建立汉语中心和孔子学院。

- 提供齐全的汉语水平考试的图书资料，在河内外语大学设立一个汉语水平考试点。同越南外语大学和越南教育研究机构加强合作，共同研究汉语教学的一些科研项目。

- 帮助越南各大学中文系如何利用最新的信息技术、网络技术、多媒体技术、现代远程教育技术，结合传统汉语教学的理论和方法来提高汉语教学的效益和质量。

cấp cán bộ có trình độ tiếng Hán giỏi cho công cuộc hợp tác toàn diện giữa hai nhà nước, chúng tôi xin có một số đề nghị sau:

- Chuyên gia Hán ngữ hai nước tăng cường hợp tác giao lưu. Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam biên soạn các loại giáo trình từ bậc tiểu học đến đại học và cung cấp các phần mềm nghe nhìn phục vụ giảng dạy.

- Hàng năm vào các dịp hè, Trung Quốc cử chuyên gia Hán ngữ sang Việt Nam để bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên Việt Nam dạy tiếng Trung Quốc.

- Căn cứ vào khả năng của mình, phía Trung Quốc có thể tài trợ cho các khoa tiếng Trung Quốc trọng điểm của một số trường đại học Việt Nam, xây dựng "Thư viện Hán ngữ", kịp thời cung cấp các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy mới nhất.

- Hỗ trợ Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội xây dựng trung tâm Hán ngữ mang tên Khổng Tử.

- Cung cấp đủ các tài liệu có liên quan đến thi trình độ tiếng Trung Quốc (HSK), đặt một điểm thi tại ĐHNN Hà Nội.

- Tăng cường hợp tác với các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu giáo dục Việt Nam, cùng hợp tác nghiên cứu một số đề tài về giảng dạy Hán ngữ tại Việt Nam.

- Hỗ trợ cho các khoa tiếng Trung Quốc của các trường đại học Việt Nam phương tiện thiết bị giảng dạy hiện đại như: kỹ thuật giảng dạy học tập kỹ thuật số, thiết bị giảng dạy đa chức năng, thiết bị giảng dạy từ xa, giảng dạy học tập trên mạng...

III. 结语

展望未来，在中国国家汉办和外交机构的大力支持和帮助下，我们对全世界及越南的汉语教学充满信心和乐观，决心把越南的汉语教学这个光荣的任务做得越来越好，不辜负两国教育部门的寄托。为越中两国的传统友谊和源远流长的政治、经贸、教育、文化、科技等方面的交流与合作做出贡献。

III. Kết luận

Được sự quan tâm của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của trường ĐHNN Hà Nội, sự giúp đỡ hỗ trợ của Ban lãnh đạo giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài của Trung Quốc và cơ quan ngoại giao Trung Quốc tại Việt Nam, chúng tôi hướng tới tương lai với một niềm tin mãnh liệt và tinh thần lạc quan về sự nghiệp giảng dạy Hán ngữ trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Chúng tôi quyết tâm làm tốt hơn nữa công việc cao quý của mình, không phụ niềm tin của ngành giáo dục hai nước, nguyện góp phần nhỏ bé của mình vun đắp cho tình hữu nghị truyền thống của hai dân tộc và quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học giữa hai nước láng giềng "vừa là đồng chí, vừa là anh em".



Hiệu trưởng Trường ĐHNN Nguyễn Xuân Vang và Phó Viện trưởng Học viện KTNHNN Quảng Tây Đàm Quốc Sâm trao đổi văn bản thoả thuận hợp tác đào tạo tiếng Việt